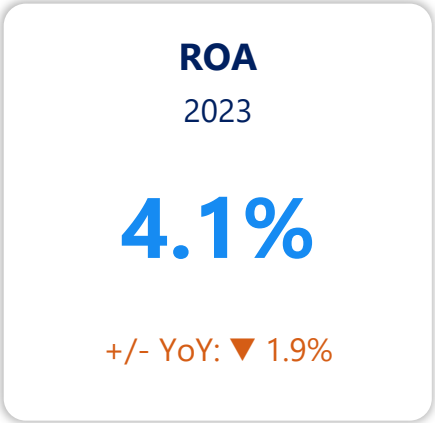
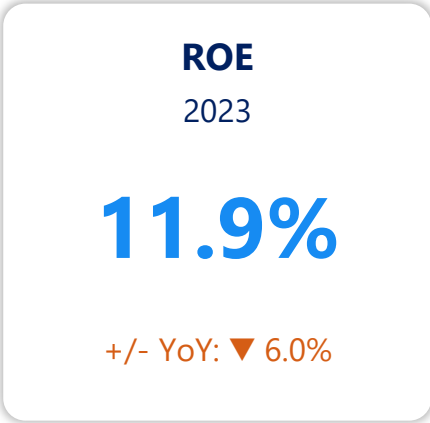
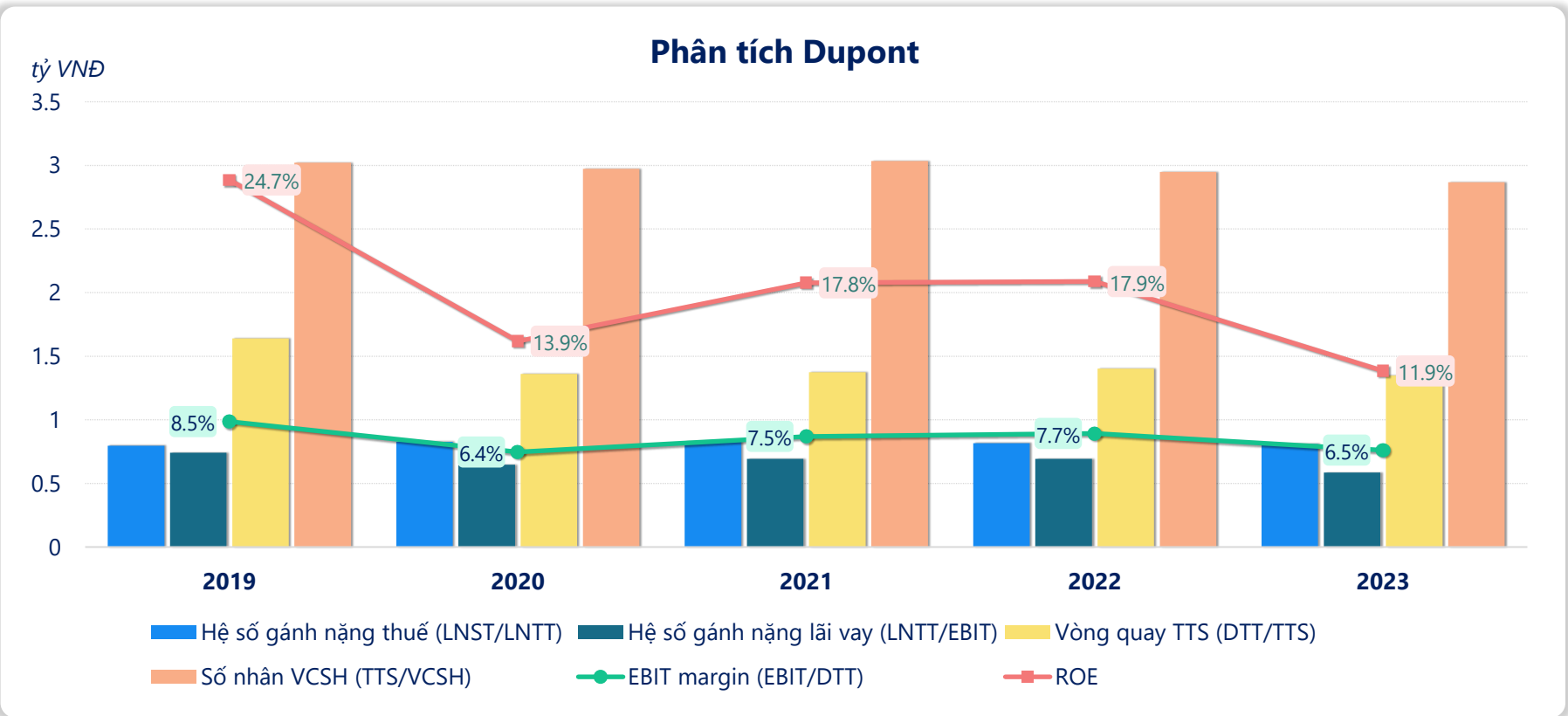
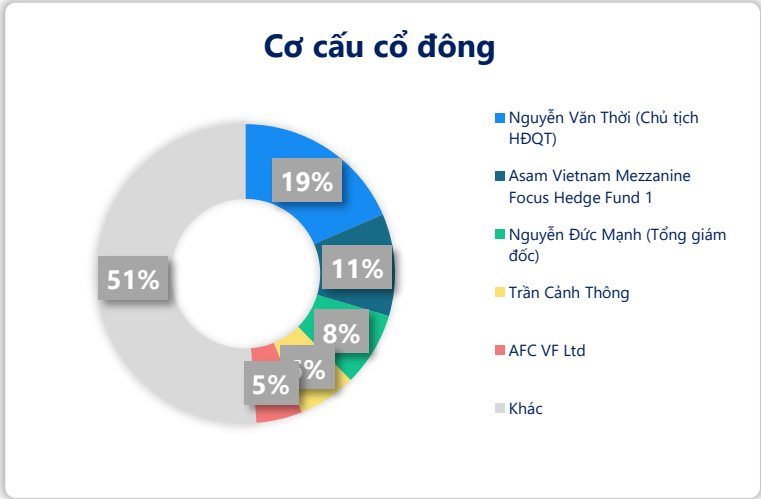
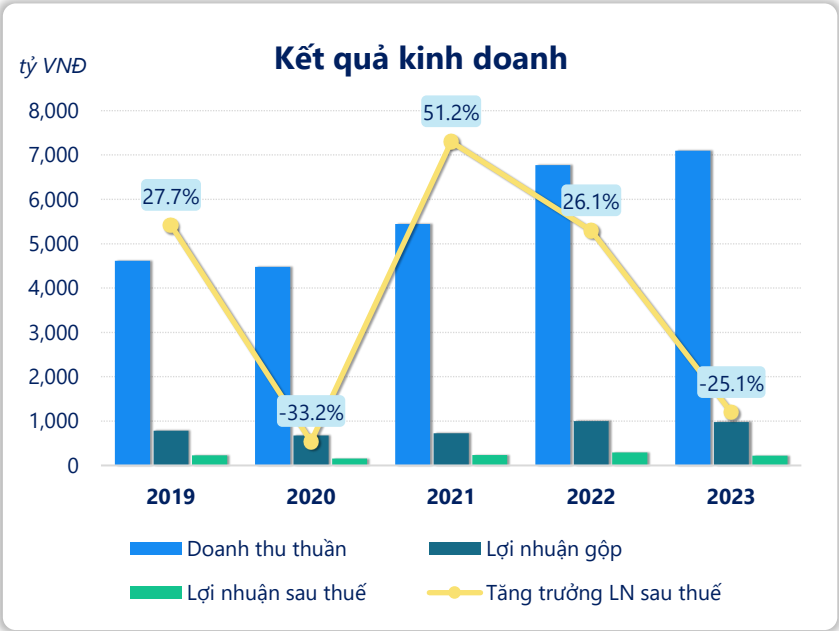


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		20,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,490 - 21,720
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,270
Số lượng CPLH (CP)		113,523,002
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,090,150
Sở hữu nước ngoài		21.0%
Beta		1.17
EPS		1,997
P/E		10.0

	YTD	1T	3T	6T
TNG	60.8%	7.4%	0.5%	5.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

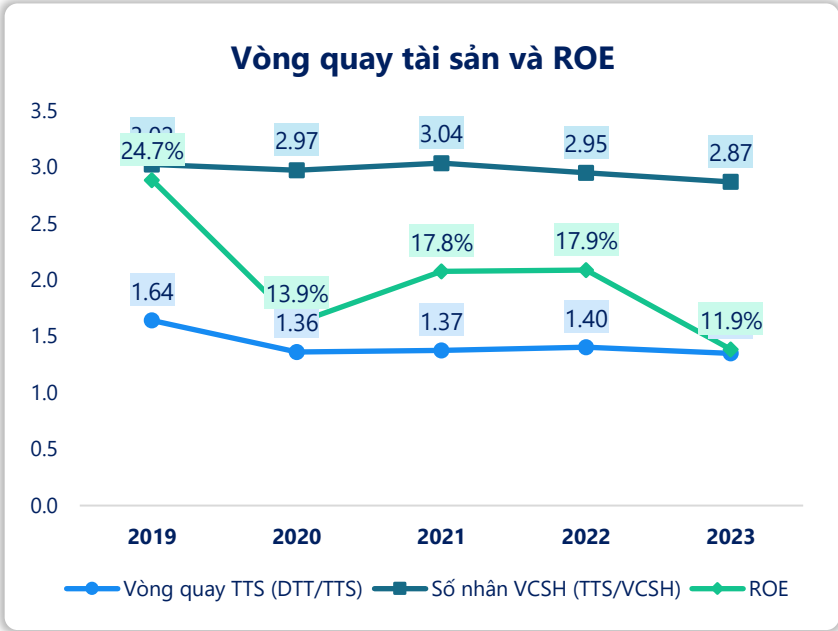




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.53%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

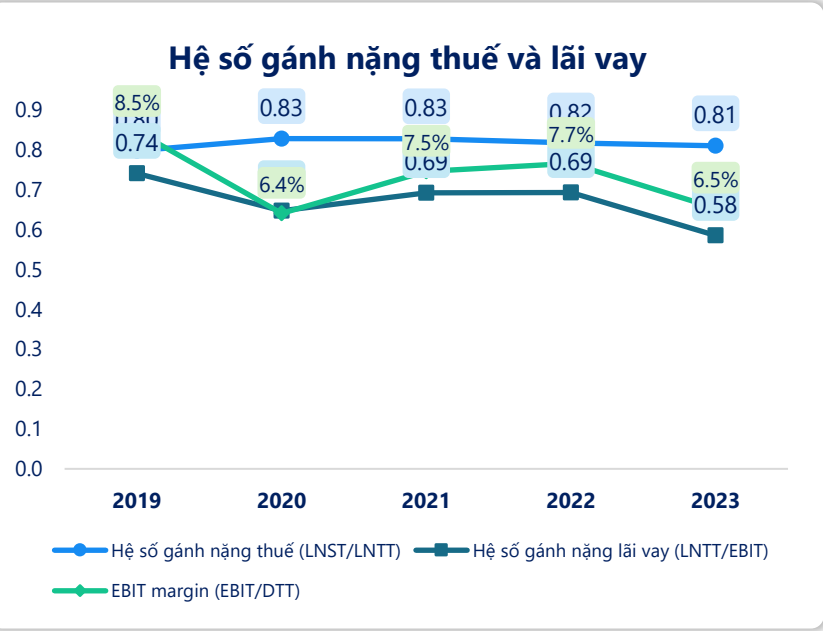
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.58**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **TNG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **7,095** tỷ đồng **tăng 4.77%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 25.1%** chỉ còn **219.4** tỷ đồng.

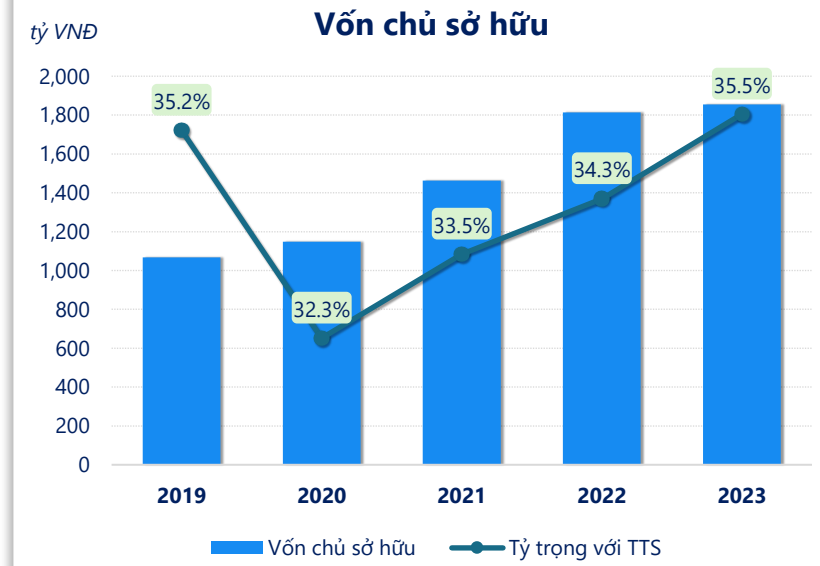
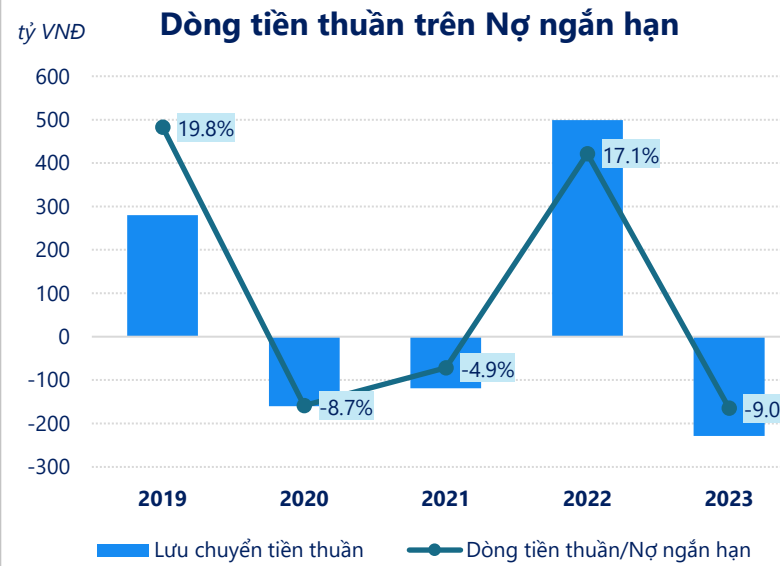
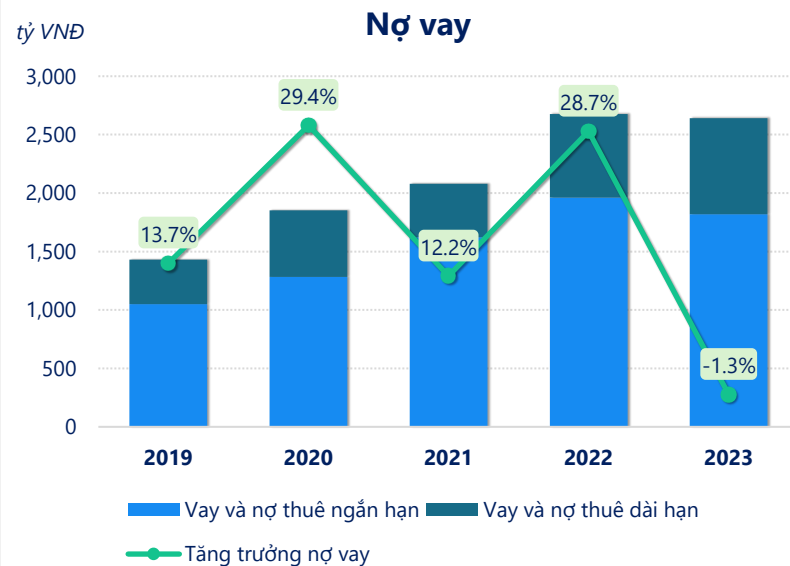
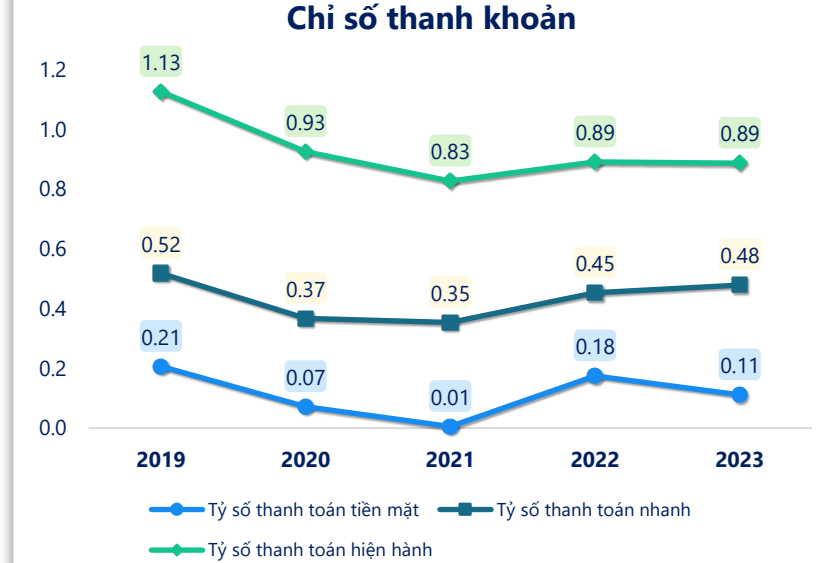
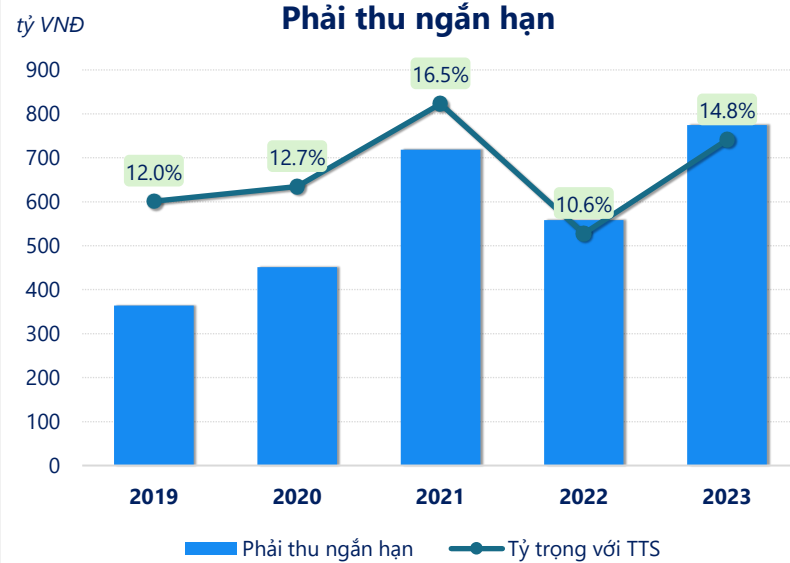
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.9%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.35**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.87** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,251	5,292	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	2,125	2,608	-18.5%
Tiền và tương đương tiền	299	512	-41.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	790	559	41.5%
Hàng tồn kho	888	1,280	-30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	147	256	-42.5%
Tài sản dài hạn	3,127	2,684	16.5%
Phải thu dài hạn	10.7	10.7	0.0%
Tài sản cố định	2,193	1,812	21.0%
Bất động sản đầu tư	325	32.1	914%
Tài sản dở dang	433	684	-36.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	165	145	13.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,390	3,641	-6.9%
Nợ ngắn hạn	2,556	2,925	-12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,819	1,961	-7.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	477	658	-27.5%
Nợ dài hạn	834	717	16.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	822	715	14.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,861	1,813	2.6%
Vốn chủ sở hữu	1,861	1,813	2.6%
Vốn điều lệ	1,135	1,214	-6.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,612	4,480	5,444	6,772	7,095
Giá vốn hàng bán	3,825	3,804	4,717	5,773	6,115
Lợi nhuận gộp	787	676	727	999	980
Doanh thu HĐTC	21.1	33.7	60.1	121	98.5
Chi phí TC	136	144	170	302	326
Chi phí lãi vay	101	101	125	160	192
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	130	146	86.0	78.3	101
Chi phí QLDN	249	219	242	368	360
LN thuần từ HĐKD	292	201	288	373	292
Lợi nhuận khác	-3.53	-15.1	-7.42	-13.8	-20.9
LN trước thuế	289	186	281	359	271
Lợi nhuận sau thuế	230	154	232	293	219
LNST của CĐ cty mẹ	230	154	232	293	218

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	410	196	36.0	382	481
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-337	-490	-577	-467	-725
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	206	133	422	585	15.5
Tiền đầu kỳ	12.7	263	133	13.5	512
Lưu chuyển tiền thuần	280	-160	-119	499	-229
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.11	-0.01	-0.12	-0.09
Tiền cuối kỳ	293	133	13.5	512	284